

Bản án số: 62/2019/DS – PT

Ngày: 11/3/2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2019/TLPT- DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2019/QĐ – PT ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Anh Phạm Quốc H, sinh năm 1970 (Có mặt)

2. Chị Võ Thị Ngọc H1, sinh năm 1973 (Có mặt)

3. Anh Phạm Quốc V, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh V là ông Phạm Quốc H theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2011. (Có mặt)

Bị đơn:

1. Ông Phan Văn V, sinh năm 1950 (Có mặt)

2. Bà Võ Thị B, sinh năm 1953

3. Anh Phan Minh P, sinh năm 1984

4. Chị Phan Thị N, sinh năm 1977

5. Chị Phan Thị H2, sinh năm 1986

6. Chị Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị B, chị Phan Thị N, anh Phan Minh P, chị Phan Thị H2, chị Nguyễn Thị Diễm T là ông Phan Văn V theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2012 và ngày 28/12/2017 (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện M

Đại diện theo pháp luật ông Võ Văn U – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M.

Người đại diện theo ủy quyền của ông U là ông Phạm Văn N – Chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện M theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2018 (Có yêu cầu vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Quốc H trình bày:

Phần đất tranh chấp hộ gia đình anh được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1997. Phần đất này có nguồn gốc do bà ngoại anh là bà Phạm Thị S để lại cho mẹ anh là bà Phan Thị N1. Sau đó mẹ anh cho lại anh vào năm 1995, khi cho phần đất này có hiện trạng một cạnh giáp lộ, một cạnh giáp đất của mẹ anh, một cạnh giáp đất của ông Phan Văn Đ và một cạnh giáp đất của bà T1. Khi đó đất chưa được cấp quyền sử dụng, khi anh được cho thì phần đất này giáp lộ, đường lộ này đã có từ thời chế độ cũ, năm 1982 làm lộ lại, lúc này mẹ anh canh tác phần đất này. Khi làm lộ chính quyền địa phương có vận động mẹ anh đốn 4 cây dừa. Đến khi làm lộ xong thì chính quyền địa phương có đến vận động anh nâng cấp lộ. Năm 2002, ông V nuôi dê nên có hỏi anh để trồng cỏ, sau đó trồng gòn và bạch đàn trên phần đất tranh chấp lúc này anh không có ngăn cản, cho mượn đất không nói ngày trả. Đến năm 2009, gia đình ông V rào đường chiếm luôn phần đất này nên gây sự với gia đình anh. Vì vậy, gia đình anh đã nộp đơn tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã H và nộp đơn khởi kiện ra tòa. Trên phần đất tranh chấp gia đình anh có đổ cát sang lấp nếu tòa công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn thì gia đình anh không yêu cầu giá trị cát sang lấp.

Đối với yêu cầu rút bông nước nay gia đình anh không yêu cầu nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc H1 trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh H và không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phan Văn V đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn khác trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của mẹ ông là bà Phạm Thị S cho ông vào năm 1980. Khi mẹ ông cho thì phần đất này đã có lộ nhưng lộ nhỏ, phần đất ông được cho qua phía lộ bên kia, phần đất này mẹ ông có trồng 03 cây dừa, phần ông được cho cách gốc dừa hơn nửa mét. Đến năm 1983, vào tập đoàn chính quyền có vận động ông tu sửa và hiến đất làm lộ, mặt lộ 02 mét, chân lộ 4 mét, cao 1,5 mét so với mặt ruộng, lúc mẹ ông cho là đất ruộng. Vào năm 1983 – 1984 ông có trồng thêm dừa tổng cộng là 06 cây nằm trên phần đất giáp đất của mẹ anh H là bà Ngai. Năm 1992 – 1993, chính quyền địa phương có đến nhà ông vận động đốn dừa để làm lộ, lúc đó gia đình ông đã đốn 9 cây dừa đã cho trái. Khi chính quyền vận động có ông Lê Hoàng D là Bí thư ấp, ông Lê Thành C là phó bí thư ấp. Đến khi làm lộ xong ông có trồng gòn và bạch đàn, khi ông trồng không có ai ngăn cản. Hiện tại phần đất này đang có chủ trương làm lộ nâng cấp mặt lộ 5 mét, chân lộ 6 mét. Chính quyền địa phương đến vận động gia đình ông phụ đổ 8 xe cát, mỗi xe 80.000 đồng, ông đã đổ luôn phần đất tranh chấp.

Khi đo đạc cấp quyền sử dụng đất ông đứng ra chỉ đo, lúc đó do ông Lê Hùng D dẫn đoàn nhưng sau khi đo đạc xong không có giao bản vẽ nên ông không biết phần đất của ông đã được cấp trong quyền sử dụng đất của hộ anh H. Nay hộ gia đình ông yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất phần tranh chấp có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre do phần đất này của mẹ ông cho và gia đình ông đã canh tác ổn định từ trước đến nay. Đồng thời yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp cho hộ anh H. Tuy nhiên, tại tòa ông đại diện theo ủy quyền của bà B, anh P, chị T rút yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho một mình ông.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Nếu tòa chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì gia đình ông không yêu cầu nguyên đơn bồi thường giá trị cây trồng và giá trị xe cát mà gia đình ông sang lấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện M trình bày:

Năm 1995 đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã H, hộ anh Phạm Quốc H đứng tên kê khai trong hồ sơ địa chính thửa đất số 986, tờ bản đồ số 02 tại xã H, huyện M được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M1) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm này không xảy ra tranh chấp, khiếu nại nên hộ anh H đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, trong quá trình thẩm tra, xác minh nếu có phát sinh tình tiết mới thì tòa án xem xét.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 31/8/2018 đã tuyên:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 202, 203 Luật đất đai 2013; Điều 256, 688 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27, 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu rút bông nước của anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Võ Thị B, anh Phan Minh P, chị Nguyễn Thị Diễm T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất trả có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V về việc yêu cầu ông Phan Văn V, bà Võ Thị B, anh Phan Minh P, chị Phan Thị N, chị Phan Thị H, chị Nguyễn Thị Diễm T trả lại phần đất có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn V về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh Phạm Quốc H.

5. Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn V về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất trả có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V trả cho ông Phan Văn V giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 7.370.000 đồng, cát sang lấp 640.000 đồng. Tổng cộng là 8.010.000đ (Tám triệu không trăm mười ngàn đồng).

Anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V được quyền sử dụng phần đất và tài sản trên phần đất có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 986 dài 22.84m

Nam giáp lộ ấp dài 24.02m

Đông giáp thửa 996 dài 4.7m

Tây giáp thửa 988 dài 1.74m

(Có hồ sơ trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo)

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 1.409.500 đồng anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V phải liên đới chịu và đã thanh toán xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2018 bị đơn ông Phan Văn V kháng cáo. Theo đơn kháng cáo ông V trình bày: Ông không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc hộ anh H giao trả cho ông phần đất có diện tích 73,7m². Đồng thời ông yêu cầu anh H, chị H1, anh V mở cho ông một lối đi ra vườn thì ông sẽ mở một lối đi ra lộ cho hộ anh H.

Nguyên đơn anh H, chị H1 trình bày: Anh chị không đồng ý với kháng cáo của ông V. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Ông V kháng cáo yêu cầu mở lối đi không liên quan đến phần đất tranh chấp trong vụ án này, nếu có tranh chấp ông V có thể khởi kiện thành một vụ kiện khác. Đối với yêu cầu hộ anh H trả lại cho ông phần đất 73,7m² thì tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông nhưng tuyên buộc trả bằng giá trị là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông V và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 73,7m² thuộc một phần thửa 986, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện nay do hộ anh Phạm Quốc H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất do ông V quản lý sử dụng. Nguồn gốc đất hai bên đương sự đều thống nhất là đất của bà Phạm Thị S để lại. Theo nguyên đơn trình bày thì phần đất này bà S cho mẹ anh là bà Lê Thị N và bà N cho lại anh và hộ gia đình anh đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1997. Hộ gia đình anh đã cho ông V mượn phần đất này để trồng cỏ, trồng bạch đàn nhưng ông V không trả nên anh khởi kiện. Bị đơn ông V thì cho rằng phần đất này bà S cho ông, ông đã canh tác phần đất này từ năm 1980 đến nay nên ông yêu cầu công nhận phần đất này cho ông và có yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H.

[2] Anh H cho rằng phần đất này anh cho ông V mượn canh tác trồng cỏ, bạch đàn nhưng không có văn bản hay giấy tờ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào Công văn số 911 ngày 15/12/2014 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện M cho biết xã H được đo đạc cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995, thời điểm này đo đạc không có hiệp thương ranh. Tuy nhiên, căn cứ vào Công văn số 112/UBND-Tp ngày 15/4/2010 của Ủy ban nhân dân xã H phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Phan Văn V, trên đất có 06 cây dừa do ông V quản lý thu hoạch. Năm 1994 Ủy ban nhân dân xã H có vận động ông V đốn dừa để thi công đường điện. Điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng như ông Lê Hoàng D, ông Ngô Văn P, ông Đinh Văn X, bà Đoàn Thị D đều xác định khi vận động đốn dừa làm lộ và đường điện thì vận động gia đình ông V chứ không có vận động gia đình anh H. Ngoài ra, căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ anh H năm 1997 thì diện tích thửa đất 986 là 1.695m² nhưng theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất lập ngày 10/10/2013 thì thửa 986 có diện tích là 1.826,8m² + 73,7m² (phần tranh chấp) = 1.900,5m² chênh lệch nhiều hơn 205,5m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất này là của ông V nên yêu cầu khởi kiện của anh H là không có căn cứ nên không chấp nhận. Tuy nhiên, phần đất này là lối đi của hộ anh H ra lộ công cộng. Do đó, cấp sơ thẩm giao phần đất này cho hộ gia đình anh H quản lý và buộc hộ anh H hoàn trả giá trị đất cho hộ ông V như án sơ thẩm tuyên là phù hợp. Do phần đất này được giao cho hộ anh H quản lý sử dụng nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ anh H. Như vậy, toàn bộ kháng cáo của ông V là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông V phải chịu án phí phúc thẩm. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 thì ông V là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/DS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Áp dụng các Điều 202, 203 Luật đất đai 2013; Điều 256, 688 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27, 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu rút bong nước của anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Võ Thị B, anh Phan Minh P, chị Nguyễn Thị Diễm T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất trả có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V về việc yêu cầu ông Phan Văn V, bà Võ Thị B, anh Phan Minh P, chị Phan Thị N, chị Phan Thị H, chị Nguyễn Thị Diễm T trả lại phần đất có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn V về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh Phạm Quốc H.

5. Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn V về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất trả có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V trả cho ông Phan Văn V giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 7.370.000 đồng, cát sang lấp 640.000 đồng. Tổng cộng là 8.010.000đ (Tám triệu không trăm mười ngàn đồng).

Anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V được quyền sử dụng phần đất và tài sản trên phần đất có diện tích 73,7m², thuộc thửa 986 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 986 dài 22.84m

Nam giáp lộ ấp dài 24.02m

Đông giáp thửa 996 dài 4.7m

Tây giáp thửa 988 dài 1.74m

(Có hồ sơ trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo)

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 1.409.500 đồng anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V phải liên đới chịu và đã thanh toán xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phạm Quốc H, chị Võ Thị Ngọc H1, anh Phạm Quốc V phải liên đới chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 650.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 003875 ngày 21/9/2011; số 0005767 ngày 07/11/2012 và số 0006589 ngày 19/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Anh H, chị H1, anh V được hoàn lại số tiền 350.000đ (Ba trăm năm mươi ngàn đồng) do anh H đại diện nhận.

- Hoàn trả cho ông Phan Văn V, bà Võ Thị B, anh Phan Minh P, chị Nguyễn Thị Diễm T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005803 ngày 21/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (do ông V đại diện nhận).

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn V được miễn nộp. Hoàn tạm ứng án phí cho ông V số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020747 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Ngọc Dũng